



BẢNG GIÁ DỰ THẦU LẦN 01

(Gói thầu 01-PPPL/07.20/HSG – Mở thầu ngày 25 tháng 06 năm 2020)

Bên Dự thầu:
 Tên đơn vị/cá nhân:
 Địa chỉ:
 Điện thoại:
 Fax:

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Đơn giá dự thầu lần 01 gồm VAT 10% (VND/KG)
						Min (tấn)	Max (tấn)	
1	1	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 100 tấn	Phú Mỹ	90	100			
	2	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 200 tấn	Phú Mỹ	180	200			
	3	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 250 tấn	Phú Mỹ	225	250			
	4	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 350 tấn	Phú Mỹ	315	350			
	5	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 500 tấn	Phú Mỹ	450	500			
	6	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 600 tấn	Phú Mỹ	540	600			
	7	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 100 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	80	100			
	8	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 200 tấn	Bình Định - Nhơn Hội	160	200			
	9	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 100 tấn (Ghi chú: Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hồi	80	100			
	10	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 150 tấn (Ghi chú: Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hồi	120	150			
	11	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 250 tấn (Ghi chú: Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hồi	200	250			
	12	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 300 tấn (Ghi chú: Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hồi	240	300			
	13	Thép cán nguội Pubcoil - Lô 400 tấn (Ghi chú: Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hồi	320	400			
2		Biên thép cán nguội	Phú Mỹ	85		80	120	
3		Biên thép cán nguội	Nghệ An - Đông Hồi	25		20	35	
4	1	Biên thép kẽm lạnh - Lô 30 tấn	VLXD Phú Mỹ	20	30			
	2	Biên thép kẽm lạnh - Lô 60 tấn	VLXD Phú Mỹ	40	60			
	3	Biên thép kẽm lạnh - Lô 120 tấn	VLXD Phú Mỹ	85	120			
5		Biên thép kẽm lạnh	MTV Phú Mỹ	35		30	50	
6		Biên thép kẽm lạnh	Phú Mỹ	20		15	30	
7		Biên thép kẽm lạnh	Bình Định - Nhơn Hội	50		50	70	
8		Biên thép kẽm lạnh	Nghệ An - Đông Hồi	45		30	60	
9		Biên thép kẽm lạnh	Hà Nam	30		43	45	
10		Tôn tấm thứ phẩm các loại có độ dày < 0.57mm	Phú Mỹ	100		50	100	
11		Tôn tấm thứ phẩm các loại (70 - 80% hàng < 0.57, 20 - 30% hàng ≥ 0.57) dạng tấm, khách hàng sẽ phải tự bốc tay lên xe. Dạng cuộn, nhà máy hỗ trợ lên hàng	Nghệ An - Đông Hồi	15		10	20	
12		Tôn tấm thứ phẩm các loại có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ	25		20	30	
13		Tôn tấm (dạng bao bì)	Hà Nam	10		10	12	
14		Tôn tấm (dạng bao bì)	Yên Bái	10		9	12	
15	1	Tôn thép thứ phẩm các loại - Lô 100 tấn	Phú Mỹ	70	100			
	2	Tôn thép thứ phẩm các loại - Lô 200 tấn	Phú Mỹ	140	200			
	3	Tôn thép thứ phẩm các loại - Lô 50 tấn	Nghệ An - Đông Hồi	35	50			
	4	Tôn thép thứ phẩm các loại - Lô 150 tấn	Nghệ An - Đông Hồi	105	150			

[Handwritten signature]

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Đơn giá bỏ thầu lần 01 gồm VAT 10% (VND/KG)
						Min (tấn)	Max (tấn)	
16		Tôn thép thứ phẩm các loại	Bình Định - Nhơn Hội	70		70	100	
17		Tôn thép thứ phẩm các loại	VLXD Phú Mỹ	30		35	40	
18		Tôn thép thứ phẩm các loại	MTV Phú Mỹ	15		12	25	
19		Tôn thép thứ phẩm các loại	Bình Định - Nhơn Hòa	5		5	10	
20		Tôn thép thứ phẩm các loại	Nghệ An - Nam Cẩm	10		10	15	
21		Tôn thép thứ phẩm các loại	Hà Nam	5		6	8	
22		Sắt thép thứ phẩm cơ khí	Phú Mỹ	10		10	20	
23		Sắt thép thứ phẩm cơ khí	Bình Định - Nhơn Hòa	5		1	4	
24	1	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có lõi sắt < 100kg)	Phú Mỹ	125	100			
		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có gắn lõi sắt < 100kg)	Phú Mỹ					
	2	Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có lõi sắt < 100kg)	Phú Mỹ	190	150			
		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng có gắn lõi sắt < 100kg)	Phú Mỹ					
25		Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg)	Nghệ An - Đông Hải	125		50	100	
		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg)	Nghệ An - Đông Hải					
26		Tôn kẽm thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (75% hàng > 2 tấn, bao gồm cả hàng có gắn lõi sắt < 100kg). Hàng bong tróc, rách biên, nhám ổ nặng.	Phú Mỹ	30	38.22			
		Tôn lạnh thứ phẩm có độ dày < 0.57 mm (75% hàng > 2 tấn, bao gồm cả hàng có gắn lõi sắt < 100kg). Hàng bong tróc, rách biên, nhám ổ nặng.	Phú Mỹ					
27		Tôn kẽm màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm. (bao gồm lõi sắt < 100 kg)	Phú Mỹ	105		40	80	
		Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm. (bao gồm lõi sắt < 100 kg)	Phú Mỹ					
		Tôn phủ màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm. (bao gồm lõi sắt < 100 kg)	Phú Mỹ					
28		Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg)	Nghệ An - Đông Hải	50		10	30	
		Tôn kẽm màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (bao gồm cả hàng gắn lõi sắt < 100 kg)	Nghệ An - Đông Hải					
29		Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (hàng < 1 tấn, bao gồm lõi sắt < 100kg)	Bình Định - Nhơn Hội	30	18.13			
		Tôn kẽm màu thứ phẩm có độ dày < 0.57mm (hàng < 1 tấn, bao gồm lõi sắt < 100kg)	Bình Định - Nhơn Hội					
30		Tôn kẽm màu thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm.	Phú Mỹ	20		10	20	
		Tôn lạnh màu thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm.	Phú Mỹ					
		Tôn phủ màu thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm.	Phú Mỹ					
31	1	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ	100	100			
		Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ					
	2	Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ	150	150			
		Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Phú Mỹ					
32		Thép dày mạ kẽm thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Nghệ An - Đông Hải	40		20	40	
		Thép dày mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm	Nghệ An - Đông Hải					
33		Thép dày mạ kẽm, mạ lạnh thứ phẩm có độ dày ≥ 0.57mm (hàng > 2 tấn). Hàng bong tróc, rách biên, nhám ổ nguyên cuộn.	Phú Mỹ	15	23.33			

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Đơn giá bỏ thầu lần 01 gồm VAT 10% (VND/KG)
						Min (tấn)	Max (tấn)	
34		Thép dây mạ lạnh thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$ (60% hàng > 1 tấn).	Bình Định - Nhơn Hội	30	35.66			
35		Thép dây mạ lạnh thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$ (1 cuộn > 3 tấn, 2 cuộn < 1 tấn). Hàng tôn mỗi, có đoạn dính sơn.	Nghệ An - Đồng Hới	5	4.14			
36		Thép cán nguội, cán nóng thứ phẩm có độ dày $< 0.57\text{mm}$	Phú Mỹ	55		40	70	
37		Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày $< 0.57\text{mm}$ (bao gồm có lõi sắt $< 100\text{kg}$)	Nghệ An - Đồng Hới	25		10	30	
38		Thép cán nguội L2 có độ dày $< 0.57\text{mm}$ (hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày $< 0.57\text{mm}$)	Phú Mỹ	105		80	120	
		Thép cán nóng L2 có độ dày $< 0.57\text{mm}$ (hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày $< 0.57\text{mm}$)	Phú Mỹ					
39		Thép cán nguội L2, có độ dày $< 0.57\text{mm}$ (Ghi chú: hàng ≥ 2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng 70% hàng $< 0.57\text{mm}$)	Phú Mỹ	45	51.21			
40		Thép cán nóng, cán nguội L2 có độ dày $< 0.57\text{mm}$ (hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày $< 0.57\text{mm}$, bao gồm lõi sắt $< 100\text{kg}$)	Phú Mỹ	65	76.24			
41		Thép cán nguội thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	Phú Mỹ	45		30	60	
42		Thép cán nguội, cán nóng thứ phẩm có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$	Nghệ An - Đồng Hới	25		10	30	
43		Thép cán nguội L2 có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$ (hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$)	Phú Mỹ	90		50	100	
		Thép cán nóng L2 có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$ (hàng < 2 Tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng, 70% có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$)	Phú Mỹ					
44		Thép cán nóng, cán nguội L2, có độ dày $\geq 0.57\text{mm}$ (Ghi chú: hàng ≥ 2 tấn, bao gồm cả hàng có 2 độ dày trên cùng 1 cuộn hàng 70% hàng $\geq 0.57\text{mm}$)	Phú Mỹ	40	43.17			
45		Thứ phẩm dạng băng kẽm lạnh	Phú Mỹ	5	6.30			
46		Thứ phẩm dạng băng kẽm lạnh	Bình Định - Nhơn Hội	5	4.99			
47		Thứ phẩm dạng băng tôn đen	Phú Mỹ	15	24.49			
48		Thứ phẩm dạng băng tôn đen	Bình Định - Nhơn Hội	5	4.44			
49	1	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 70 tấn	VLXD Phú Mỹ	90	70			
	2	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 100 tấn	VLXD Phú Mỹ	130	100			
	3	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 150 tấn	VLXD Phú Mỹ	195	150			
	4	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 200 tấn	VLXD Phú Mỹ	260	200			
	5	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 15 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	20	15			
	6	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 20 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	25	20			
	7	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 25 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	35	25			
	8	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 30 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	40	30			
	9	Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1- Lô 35 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	45	35			

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Đơn giá bỏ thầu lần 01 gồm VAT 10% (VND/KG)
						Min (tấn)	Max (tấn)	
50		Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1	Nghệ An - Nam Cẩm	70		40	60	
51		Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1	Hà Nam	40		33	35	
52		Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1	Yên Bái	25		10	20	
53		Thép hộp kẽm thứ phẩm quy cách A1	MTV Phú Mỹ	35		15	30	
54		Thép hộp kẽm thứ phẩm	MTV Phú Mỹ	15		10	20	
55		Thép hộp kẽm thứ phẩm	Nghệ An - Nam Cẩm	15		10	20	
56	1	Thép hộp kẽm thứ phẩm - Lô 40 tấn	VLXD Phú Mỹ	30	40			
	2	Thép hộp kẽm thứ phẩm - Lô 60 tấn	VLXD Phú Mỹ	45	60			
	3	Thép hộp kẽm thứ phẩm - Lô 30 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	20	30			
	4	Thép hộp kẽm thứ phẩm - Lô 35 tấn	Bình Định - Nhơn Hòa	25	35			
57		Thép hộp kẽm thứ phẩm	Hà Nam	10		13	15	
58		Thép hộp kẽm thứ phẩm	Yên Bái	10		9	12	
59		Thép ống nhúng kẽm thứ phẩm quy cách A1	MTV Phú Mỹ	5		5	10	
60		Thép ống nhúng kẽm thứ phẩm	MTV Phú Mỹ	5		3	8	
61		Thép ống đen thứ phẩm quy cách A1	MTV Phú Mỹ	20		15	30	
62		Thép ống đen thứ phẩm	MTV Phú Mỹ	20		10	25	
63		Hộp kim nhôm (dạng xi)	Phú Mỹ	90		60	90	
64		Hộp kim nhôm (dạng xi) (Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hồi	50		30	50	
65		Hộp kim kẽm (dạng xi)	Phú Mỹ	170		30	50	
66		Hộp kim kẽm (dạng xi) (Khách hàng tự bốc hàng lên xe)	Nghệ An - Đông Hồi	50		5	15	
67		Hộp kim kẽm (dạng vụn)	MTV Phú Mỹ	45		10	30	
68		Hộp kim kẽm (dạng bột)	MTV Phú Mỹ	50		5	20	
69	1	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 100 tấn	Phú Mỹ	95	100			
	2	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 150 tấn	Phú Mỹ	145	150			
	3	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 250 tấn	Phú Mỹ	240	250			
	4	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 100 tấn (Khách phải xâu hàng vào cầu)	Nghệ An - Đông Hồi	85	100			
	5	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 150 tấn (Khách phải xâu hàng vào cầu)	Nghệ An - Đông Hồi	125	150			
	6	Biên thép cán nóng 5-20mm - Lô 250 tấn (Khách phải xâu hàng vào cầu)	Nghệ An - Đông Hồi	210	250			
70		Biên thép cán nóng 5-20mm	Bình Định - Nhơn Hội	60		50	70	
71		Biên thép cán nóng 5-20mm	MTV Phú Mỹ	15		10	20	
72	1	Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm - Lô 50 tấn	Phú Mỹ	45	50			
	2	Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm - Lô 50 tấn	Nghệ An - Đông Hồi	40	50			
	3	Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm - Lô 100 tấn	Nghệ An - Đông Hồi	80	100			
	4	Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm - Lô 150 tấn	Nghệ An - Đông Hồi	120	150			
73		Biên thép cán nóng ngoài khổ 5-20 mm	MTV Phú Mỹ	60		80	85	
74		Thép thứ phẩm (dạng đầm bảo)	Bình Định - Nhơn Hòa	10		15	25	
75		Thép thứ phẩm (dạng đầm bảo)	Hà Nam	5		6	8	

Ghi chú:

1. Bên Dự thầu đã đọc kỹ tất cả nội dung trong Hồ sơ Mời thầu Số 01-PPPL/07.20/HSG, ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Bên Mời thầu (Hòa Sen Group và các nhà máy trực thuộc Hòa Sen Group) và cam kết thực hiện đúng theo các nội dung đề cập trong Hồ sơ Mời thầu.

2. Bên Dự thầu đề nghị giá thầu cho từng loại hàng hoá như sau:

- Đơn giá trên đã bao gồm VAT 10% và không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng.

LÔ	STT	Tên hàng hóa	Nơi nhận hàng	Tiền bảo lãnh dự thầu (triệu đồng/lô)	Số lượng chốt bán theo lô (tấn)	Số lượng bao tiêu (ước tính/tháng)		Đơn giá bỏ thầu lần 01 gồm VAT 10% (VND/KG)
						Min (tấn)	Max (tấn)	

- Đơn giá chào thầu hợp lệ của các đơn vị cho từng mặt hàng là đơn giá chào phải làm tròn hàng đơn vị 0 đồng và sẽ không được chào giá lại mặt hàng đã chào giá không hợp lệ.
- Các nhà máy của Hoa Sen sẽ thay đổi quy trình vào/ra cổng bảo vệ có lắp đặt phần mềm kiểm tra ngẫu nhiên khi xe vào/ra lấy hàng. Vì vậy, khi xe của Quý khách hàng được ngẫu nhiên lựa chọn, vui lòng hợp tác và phối hợp chặt chẽ với Nhà máy để công tác kiểm soát hàng hóa trên xe được nhanh chóng, chính xác, và theo đúng quy định của Nhà
- Đối với các mặt hàng Thứ phẩm, phụ phẩm (các mặt hàng bao tiêu), Bên dự thầu nhận hàng tồn kho trước ngày 01/07/2020 và hàng phát sinh đến hết ngày 31/07/2020, thời gian nhận hàng từ 06/07/2020 đến 05/08/2020.
- Đối với các mặt hàng Thứ phẩm, Phụ phẩm chào theo lô, Bên dự thầu nhận hàng tồn kho đến hết ngày 31/07/2020, thời gian nhận hàng từ 01/07/2020 đến 31/07/2020.
- Số lượng: Căn cứ vào trọng lượng thực tế qua cân tại nhà máy Bên Bán đối với hàng Thứ phẩm, phụ phẩm.
- Xuất xứ: Hoa Sen Group/Nhà máy HSPM/VLXD Hoa Sen/Nhà máy HSNA (Đồng Hới)/Nhà máy HSNA (Nam Cẩm)/Nhà máy HS Bình Định/HS Hà Nam/HS Yên Bái/MTV HS Phú Mỹ.
- Đơn vị trúng thầu nếu không tiến hành ký hợp đồng, nhận hàng theo thời hạn quy định sẽ bị thu cọc của lô hàng đó theo quy định của Hoa Sen.

TP.HCM, ngày ... tháng ... năm 2020
Bên dự thầu
(Ký, họ tên)

